

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20/7/2020.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Tuấn Anh.

2. Bà Nguyễn Thị Liễu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ không tham gia phiên tòa (theo văn bản số 213/CV-VKS-DS ngày 13/7/2020).

Ngày 20 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 229/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Xóm 1, thôn Đồng Phú, xã Nguyên Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn L, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Lô 6, ấp 4, xã Phú Ngọc, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T và anh L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 08/6/2020, bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Ngọc, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/02/2009. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn do anh L chơi dề, cá độ, không quan tâm vợ con dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Do mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, không thể tiếp tục chung sống nên chị đã về quê ở tỉnh Hà Nam sống ly thân với anh L 06 năm nay. Chị nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh L, không thể đoàn tụ chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh L.

- Về con chung: Chị và anh L có 01 con chung là Nguyễn Quỳnh Bảo Hân, sinh ngày 08/01/2009. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi

dưỡng giáo dục và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ. Thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ lúc Tòa án có quyết định ly hôn. Tuy nhiên, hiện tại anh L còn khó khăn nên chị đồng ý cho anh L hoãn lại cho đến khi cháu Hân bước vào học cấp 3 thì anh L phải thực hiện cấp dưỡng 01 lần.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, chị đang sinh sống làm việc tại tỉnh Hà Nam nên không có điều kiện đến Tòa án làm việc vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ngoài ra, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

- Theo bản tự khai ngày 09/6/2020 bị đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Ngọc, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/02/2009. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn do không còn hợp nhau trong tính tình lối sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không hòa giải được nên chị T đã bỏ về quê sống ly thân với anh từ 06 năm nay. Anh nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với chị T, không thể đoàn tụ chung sống nên đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Quỳnh Bảo Hân, sinh ngày 08/01/2009. Anh đồng ý giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục khi ly hôn. Tạm thời anh không cấp dưỡng nuôi con do chị T chưa yêu cầu.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh bận công việc nên không đến Tòa án làm việc được, yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ngoài ra, anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và bị đơn anh Nguyễn Văn L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Văn L cư trú tại Lô 6, ấp 4, xã Phú Ngọc, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu giải quyết việc nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về luật áp dụng: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn L đăng ký kết hôn năm 2009 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[5] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn, anh Nguyễn Văn L là bị đơn.

[6] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn L tự nguyện kết hôn, đã đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Phú Ngọc, huyện Đ cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/02/2009 nên được công nhận hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T: Chị T xin ly hôn với lý do vợ chồng thường xuyên cãi vã, đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã ly thân 06 năm và hiện nay chị không còn tình cảm với anh L. Anh L cũng thừa nhận vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ và đã sống ly thân 06 năm. Xét thấy, Điều 18 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “Vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững”. Tuy nhiên, anh L và chị T không còn sống chung với nhau đã 06 năm, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nên có đủ cơ sở kết luận vợ chồng anh L và chị T thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy, chị T xin ly hôn với anh L là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên chấp nhận.

Về con chung: Chị T và anh L có 01 con chung là Nguyễn Quỳnh Bảo Hân, sinh ngày 08/01/2009 hiện đang do chị T nuôi dưỡng. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung, anh L cũng đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng sau ly hôn. Cháu Hân có nguyện vọng ở với chị T. Do đó, giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh L không phải thực hiện cấp dưỡng nuôi con chung do chị T chưa yêu cầu.

Vì quyền lợi của con chung, anh L có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Chị T, anh L có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 92, 93, 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Do Tòa án không thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát có văn bản không tham gia tại phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự như nêu trên.

[8] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 89, 91, 92, 93, 94 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Quỳnh Bảo Hân, sinh ngày 08/01/2009 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn. Tạm thời anh Nguyễn Văn L không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị Nguyễn Thị T chưa yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn L có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, chị T và anh L có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số 0005139 ngày 09/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thành tiền án phí. Chị T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú Ngọc;
- Lưu.

Phan Thanh Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Thanh Hà